Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Nghị quyết số: 245/2025/QH15	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 55/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-UBKTTC15-m ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1041/BC-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

1. Số thu ngân sách nhà nước là **2.529.467 tỷ đồng** (hai triệu, năm trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm sáu mươi bảy tỷ đồng). Trong đó: thu ngân sách trung ương là **1.225.356 tỷ đồng** (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu tỷ đồng), thu ngân sách địa phương là **1.304.111 tỷ đồng** (một triệu, ba trăm linh tư nghìn, một trăm mười một tỷ đồng).

2. Sử dụng **23.839 tỷ đồng** (hai mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi chín tỷ đồng) nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang bố trí dự toán năm 2026 của địa phương để thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng.

3. Tổng số chi ngân sách nhà nước là **3.159.106 tỷ đồng** (ba triệu, một trăm năm mươi chín nghìn, một trăm linh sáu tỷ đồng). Trong đó:

Chi ngân sách trung ương là **1.809.056 tỷ đồng** (một triệu, tám trăm linh chín nghìn, không trăm năm mươi sáu tỷ đồng), đã bao gồm dự toán **238.421 tỷ đồng** (hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi mốt tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách địa phương, dự toán **187.175 tỷ đồng** (một trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, dự toán **53.554 tỷ đồng** (năm mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi bốn tỷ đồng) bổ sung cho các địa phương bảo đảm thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu

đồng/tháng.

Chi ngân sách địa phương là **1.350.050 tỷ đồng** (một triệu, ba trăm năm mươi nghìn, không trăm năm mươi tỷ đồng), không bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu, bổ sung cân đối, bổ sung để bảo đảm tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng.

4. Mức bội chi ngân sách nhà nước là **605.800 tỷ đồng** (sáu trăm linh năm nghìn, tám trăm tỷ đồng), tương đương **4,2%** tổng sản phẩm trong nước (GDP), gồm:

Bội chi ngân sách trung ương là **583.700 tỷ đồng** (năm trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm tỷ đồng), tương đương **4%**GDP;

Bội chi ngân sách địa phương là **22.100 tỷ đồng** (hai mươi hai nghìn một trăm tỷ đồng), tương đương **0,2%**GDP.

5. Tổng nhu cầu huy động của ngân sách nhà nước là **985.784 tỷ đồng** (chín trăm tám mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi tư tỷ đồng).

(Kèm theo các phụ lục số I, II, III và IV)

Điều 2. Về điều hành ngân sách nhà nước năm 2025

1. Chính phủ chỉ đạo rà soát tình hình sử dụng nguồn kinh phí ngân sách trung ương đã giao cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương để thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, kết thúc năm 2025 không sử dụng hết, thực hiện thu hồi, hoàn trả nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương.

2. Cho phép sử dụng nguồn tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 (gồm: tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước giao đầu năm 2025 tăng thêm so với dự toán giao đầu năm 2024; tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước 07 tháng cuối năm 2025) để xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền. Giao Thủ tướng Chính phủ phân bổ nguồn vốn này khi đủ điều kiện phân bổ theo quy định của pháp luật.

3. Cho phép chuyển nguồn tăng thu ngân sách trung ương năm 2024 và nguồn tiết kiệm chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 để xây dựng các trường phổ thông nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại các xã biên giới đất liền chưa sử dụng hết trong năm 2025 sang năm 2026 để tiếp tục thực hiện.

Điều 3. Về thực hiện chính sách tiền lương, chính sách xã hội

1. Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định. Năm 2026 tiếp tục loại trừ một số khoản thu khi tính số tăng thu ngân sách địa phương so với dự toán

dành để cải cách chính sách tiền lương, bao gồm: Thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

2. Cho phép mở rộng phạm vi sử dụng nguồn tích lũy cải cách tiền lương của ngân sách trung ương để điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và tinh giản biên chế; cho phép sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành và tinh giản biên chế.

3. Giao Chính phủ rà soát kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; cho phép các địa phương sử dụng số kinh phí tiết kiệm này để bổ sung nguồn cải cách tiền lương của ngân sách địa phương.

4. Từ năm 2026, giao Chính phủ chủ động sử dụng nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương để đảm bảo thực hiện các chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập theo quy định.

Điều 4. Giao Chính phủ

1. Điều hành chính sách tài khóa chủ động, phối hợp đồng bộ, hiệu quả, nhịp nhàng với chính sách tiền tệ và các chính sách khác, kịp thời ứng phó với biến động phức tạp của tình hình trong nước và ngoài nước, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, quyết tâm hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống chính sách và các công cụ quản lý thu ngân sách nhà nước, ứng dụng chuyển đổi số, đảm bảo minh bạch, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong điều hành, phấn đấu thu ngân sách nhà nước năm 2026 tăng ít nhất 10% so với ước thực hiện năm 2025. Quyết liệt thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thu, cơ cấu lại nguồn thu bảo đảm tính bền vững; mở rộng cơ sở thu; chống thất thu, chuyển giá trốn thuế; gian lận thương mại, đặc biệt trong các hoạt động thương mại dựa trên nền tảng số; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế; đẩy mạnh triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế; thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về chuyển nhượng, cho thuê tài sản công, giao đất, cho thuê đất. Hạn chế ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách làm giảm thu ngân sách nhà nước, trừ cam kết hội nhập quốc tế, các chính

sách thu hút đầu tư và các trường hợp thực sự cấp thiết.

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách nhà nước gắn với trách nhiệm người đứng đầu; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương rà soát chặt chẽ nhu cầu kinh phí thực hiện các chủ trương của Đảng, chương trình, nhiệm vụ, dự án đã ban hành; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết, bảo đảm khả thi, hiệu quả, không trùng lặp, phù hợp với khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước. Các cơ quan chủ Chương trình mục tiêu quốc gia rà soát, đảm bảo không trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, không trùng lặp với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi khác có cùng mục tiêu phát sinh trên địa bàn.

Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện việc phân bổ và giao dự toán phù hợp với việc phân cấp thẩm quyền và triển khai chính quyền hai cấp tại địa phương, bảo đảm bố trí nguồn lực gắn với nhiệm vụ được giao.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục triệt để tình trạng chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn.

Có giải pháp hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đề xuất, công tác chuẩn bị, phê duyệt dự án ODA, xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể cho từng giai đoạn thực hiện.

4. Chỉ đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, đánh giá, giám sát hiệu quả triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước; xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước, bảo đảm hiệu quả, tránh thất thoát, lãng phí, nhất là các lĩnh vực đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, giáo dục, y tế, phát triển kinh tế tư nhân, các dự án trọng điểm quốc gia, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 tiết kiệm ngay 5% dự toán khi phân bổ chi đầu tư ngân sách từ đầu năm để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội. Giao Chính phủ hướng dẫn thực hiện.

5. Quản lý chặt chẽ bội chi ngân sách nhà nước, bội chi ngân sách địa phương và mức vay nợ của ngân sách địa phương, nghĩa vụ trả nợ của Chính phủ. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc vay, sử dụng vốn vay và trả nợ của các dự án, bao gồm các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài, vay có bảo lãnh của Chính phủ;

đánh giá, dự báo rủi ro về khả năng vay, khả năng trả nợ để có phương án quản lý, điều hành hiệu quả ngân sách nhà nước; chủ động thực hiện các giải pháp cơ cấu lại nợ công theo quy định của Luật Quản lý nợ công; điều hành việc phát hành, mua lại, hoán đổi, thanh toán trái phiếu Chính phủ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, chi phí tổ chức thực hiện trong phạm vi dự toán chi trả nợ lãi của ngân sách trung ương năm 2026 được Quốc hội quyết định. Điều hành linh hoạt kỳ hạn phát hành trái phiếu Chính phủ, thời điểm phát hành, gắn với quản lý ngân quỹ để góp phần giảm chi phí, giảm áp lực huy động vốn cho ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu huy động và dự phòng trong thời điểm thị trường không thuận lợi, bảo đảm an toàn nợ công, thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.

Điều 5. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**2.529.467**
1	Thu nội địa	2.199.967
2	Thu từ dầu thô	43.000
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	278.000
4	Thu viện trợ	8.500
B	**THU CHUYỂN NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	(1) **23.839**
C	**TỔNG CHI NSNN**	(2) **3.159.106**
1	Chi đầu tư phát triển	1.120.227
2	Chi dự trữ quốc gia	1.950
3	Chi trả nợ lãi	121.131
4	Chi viện trợ	6.300
5	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	1.808.996
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100
7	Dự phòng NSNN	100.402
D	**BỘI CHI NSNN**	**605.800**
	(Tỷ lệ bội chi so với GDP)	*4,2%*
1	Bội chi NSTW	583.700
2	Bội chi NSĐP	22.100
Đ	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**379.984**
1	Chi trả nợ gốc NSTW	376.005
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	*376.005*
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	
2	Chi trả nợ gốc NSĐP	3.979
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	*3.640*
	- Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư	*339*
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSNN**	**985.784**
1	Vay để bù đắp bội chi	606.139
2	Vay để chi trả nợ gốc	379.645

Ghi chú:

(1) Số huy động sử dụng từ thu chuyển nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
	TỔNG THU NSNN	**2.529.467**
I	**Thu nội địa**	**2.199.967**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	194.417
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	321.418
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	503.754
4	Thuế thu nhập cá nhân	237.037
5	Thuế bảo vệ môi trường	43.846
6	Các loại phí, lệ phí	110.135
	Trong đó: Lệ phí trước bạ	*50.977*
7	Các khoản thu về nhà, đất	550.778
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	*4*
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	*3.567*
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	*71.694*
	- Thu tiền sử dụng đất	*474.165*
	- Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*1.349*
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	57.716
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, thu tiền sử dụng khu vực biển	12.617
10	Thu khác ngân sách	56.942
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.961
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	109.346
II	**Thu từ dầu thô**	**43.000**
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**278.000**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	451.000
	- Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	*351.773*
	- Thuế xuất khẩu	*8.230*
	- Thuế nhập khẩu	*51.040*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	*37.352*
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	*1.581*
	- Thu khác	*1.025*
2	Hoàn thuế giá trị gia tăng	-173.000
IV	**Thu viện trợ**	**8.500**

Phụ lục III

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026
A	B	1
A	**NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	
I	**Thu NSTW hưởng theo phân cấp**	**1.225.356**
1	Thu thuế, phí và các khoản thu khác	1.216.856
2	Thu từ nguồn viện trợ	8.500
II	**Tổng chi NSTW**	**1.809.056**
1	Chi NSTW theo phân cấp	1.329.906
2	Chi bổ sung cho NSĐP	479.150
	- Chi bổ sung cân đối	*238.421*
	- Chi bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	*187.175*
	- Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	*53.554*
III	**Bội chi NSTW**	**583.700**
B	**NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	
I	**Tổng thu NSĐP**	**1.807.100**
1	Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	1.304.111
2	Thu bổ sung từ NSTW	479.150
	- Bổ sung cân đối	*238.421*
	- Bổ sung có mục tiêu để thực hiện các đề án, dự án, chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	*187.175*
	- Bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	*53.554*
3	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	23.839
II	**Tổng chi NSĐP**	**1.829.200**
1	Chi cân đối NSĐP theo phân cấp (không kể bổ sung có mục tiêu từ NSTW)	1.588.471
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW, bổ sung để đảm bảo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2026	240.729
III	**Bội chi NSĐP** (1)	**22.100**
1	Bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP	22.439
2	Bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP	339

Ghi chú:

(1) Chênh lệch giữa số bội chi của các địa phương có bội chi NSĐP và số bội thu của các địa phương có bội thu NSĐP.

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	NSNN	CHIA RA	
			NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSNN	**3.159.106**	**1.517.080**	(1) **1.642.026**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**1.120.227**	(2) **470.000**	(3) **650.227**
II	**Chi dự trữ quốc gia**	**1.950**	**1.950**	
III	**Chi trả nợ lãi**	**121.131**	**117.400**	**3.731**
IV	**Chi viện trợ**	**6.300**	**6.300**	
V	**Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)**	**1.808.996**	**860.430**	**948.566**
	Trong đó:			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*450.150*	*52.150*	*398.000*
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (4)	*30.720*	*20.000*	*10.720*
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**100**		**100**
VII	**Dự phòng NSNN**	**100.402**	**61.000**	**39.402**

Ghi chú:

(1) Đã bao gồm số sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của NSĐP còn dư đến hết năm 2025 chuyển sang bố trí dự toán năm 2026.

(2) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 20 nghìn tỷ đồng.

(3) Trong đó bố trí cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khoảng 14,3 nghìn tỷ đồng.

(4) Chưa bao gồm số bố trí trong các lĩnh vực chi thường xuyên khác cho nhiệm vụ có tính chất khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tối thiểu 30 nghìn tỷ đồng.